TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2018/HN-ST
Ngày: 20 - 6 - 2018
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị M.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Ngô Văn U.**

2. Ông **Nguyễn Văn N.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh T.** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp*"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Kim N.** - Sinh năm: 1986 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp G., xã Phú Đ., huyện A, tỉnh B

2. Bị đơn: **Trần Nhật P.** - Sinh năm: 1977 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G., xã Phú Đ., huyện A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N. trình bày:*

Chị N. và anh P. kết hôn với nhau vào năm 2004 trên cơ sở mai mối, có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2007 đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú Đ. cấp giấy chứng nhận kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2007 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P. không lo kinh tế gia đình, thường xuyên ăn nhậu, dẫn đến kinh tế gia đình gặp khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến cuối năm 2017 thì trầm trọng do anh P. đánh chị nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị N. xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh P..

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Vũ D., sinh ngày 07/3/2005; Trần Vũ L., sinh ngày 16/5/2007. Hiện con đang sống chung với anh P.. Ly hôn, chị N. giao hai con chung cho anh P. tiếp tục trực tiếp nuôi, chị N. không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Nhật P. trình bày:*

Anh P. và chị N.có quan hệ hôn nhân như chị P. trình bày. Trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, có thể hòa giải được. Nay anh Phương xác định còn tình cảm với chị N. nên không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 con chung như chị N. trình bày. Nếu Tòa án cho ly hôn, anh P. thống nhất như yêu cầu của chị N..

Về tài sản chung và nợ chung: Thống nhất như lời trình bày của chị N., không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn Trần Nhật P.đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Phương theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án tranh chấp "Xin ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]Xét yêu cầu khởi kiện của chị N. về việc xin ly hôn, nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị N. và anh P. kết hôn với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú Đ. cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/01/2007 nên quan hệ hôn nhân của chị N. và anh P. là hợp pháp.

Chị N. trình bày cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2007 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P. không lo kinh tế gia đình, thường xuyên ăn nhậu, dẫn đến kinh tế gia đình gặp khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến cuối năm 2017 thì trầm trọng do anh P. đánh chị nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Anh Phương thì cho rằng mâu thuẫn tuy có, nhưng chưa trầm trọng, nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, thực tế cuộc sống vợ chồng giữa chị N. và anh P. đã có mâu thuẫn, nên anh chị sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không trao đổi hàn gắn tình cảm với nhau được. Anh P. yêu cầu đoàn tụ nhưng không tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa để được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó, cho thấy anh P. cũng không tha thiết đến cuộc hôn nhân với chị N.. Đồng thời, tình trạng hôn nhân

của chị N. và anh P. như chị N. trình bày có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 31/01/2018 là đúng sự thật.

Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy anh P. đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N. là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về nuôi con chung*: chị N. và anh P. cùng trình bày anh chị có 02 con chung tên Trần Vũ Duy, sinh ngày 07/3/2005; Trần Vũ L., sinh ngày 16/5/2007. Hiện anh P. đang trực tiếp nuôi hai con chung. Ly hôn, chị N. giao hai con chung cho anh P. tiếp tục trực tiếp nuôi. Xét thấy, thực tế anh P. là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay. Ý kiến của anh P. có trong hồ sơ vụ án đồng ý với yêu cầu của chị Ngân. Cháu D., cháu L. cũng có nguyện vọng được sống với cha khi cha mẹ ly hôn. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Ngân về nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh P. không yêu cầu chị N. cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* chị N. và anh P. cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí:* Chị N. phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh P. không phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim N. và anh Trần Nhật P..

2. Về nuôi con chung:

- Giao hai con chung Trần Vũ D., sinh ngày 07/3/2005; Trần Vũ L., sinh ngày 16/5/2007 cho anh Trần Nhật P. tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Chị N. không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Chị N. được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

Chị N. phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 48697 ngày 21/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Chị N. đã nộp đủ án phí.

Anh P. không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với anh P. vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày được tống đạt bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị M.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Đ.;
- Lưu: HS, AV